

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Cẩm Xuyên (nay là xã Cẩm Xuyên)	Thị trấn Thiên Cẩm (nay là xã Thiên Cẩm)	Xã Cẩm Duệ	Xã Cẩm Dương (nay là xã Yên Hòa)	Xã Cẩm Hà (nay là xã Cẩm Hưng)	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Lạc	Xã Cẩm Linh (nay là xã Cẩm Trung)	Xã Cẩm Lộc (nay là xã Cẩm Trung)	Xã Cẩm Minh (nay là xã Cẩm Lạc)	Xã Cẩm Mỹ (nay là xã Cẩm Duệ)	Xã Cẩm Nhượng (nay là xã Thiên Cẩm)	Xã Cẩm Quan (nay là xã Cẩm Xuyên)	Xã Cẩm Quang (nay là xã Cẩm Xuyên)	Xã Cẩm Sơn (nay là xã Cẩm Lạc)	Xã Cẩm Thạch (nay là xã Cẩm Duệ)	Xã Cẩm Thành (nay là xã Thiên Cẩm)	Xã Cẩm Thịnh (nay là xã Cẩm Hưng)	Xã Cẩm Trung	Xã Nam Phúc Thắng (nay là xã Thiên Cẩm)	Xã Yên Hòa
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,66	2,50	18,76	0,17	0,16		4,55	2,00	0,29			21,00	8,01		1,24			6,16		1,15	2,44	0,23
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,12	9,10	0,14	0,28				0,04	11,78		5,75	7,71	7,66	0,34		4,42		0,70	1,01	0,70	2,47	3,02
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,43	1,05	7,42	6,77			22,37	20,00	14,19		8,81	3,48		11,33	2,88	14,00			39,15	20,00		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.895,63	225,24	164,61	206,98	120,66	71,65	238,97	188,95	83,20	51,73	133,91	192,32	116,11	366,81	167,98	154,19	161,31	182,58	245,62	107,73	393,24	321,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.649,69	167,03	123,76	133,40	100,01	58,79	148,01	116,37	53,88	34,75	111,17	131,36	46,95	264,51	44,73	122,19	111,30	148,04	165,45	87,37	302,75	177,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	927,98	45,12	32,74	67,06	20,02	12,10	43,62	69,25	14,77	15,64	19,65	52,51	6,50	60,70	119,95	29,20	47,88	32,35	56,20	18,79	89,03	74,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	28,01	0,15	0,20	0,21	0,21	0,20	0,30	0,32	0,30	0,40	0,30	0,22	0,30	0,21	0,21	1,24	0,23		22,20	0,30	0,30	0,21
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	116,45	5,49	4,23	4,25			4,25		13,80			4,25	61,77	6,73	3,03							8,65
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,25						10,02											1,23				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32,92		2,30	0,22				0,47							29,86			0,04		0,05		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	111,74	0,04	0,04	1,38	0,02	0,03	32,76	2,23	0,05	0,09	2,04	3,58	0,04	4,48	0,06	1,09	1,73	0,65	1,41	0,03	0,17	59,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70	0,25		0,01	0,01	0,01		0,02	0,02	0,03	0,02		0,05		0,01	0,02		0,03	0,02	0,11	0,08	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,63	4,89		0,45	0,39	0,23		0,29	0,40	0,83	0,73	0,39	0,50	0,13		0,45	0,18	0,25	0,34	0,92	0,92	0,36
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,27	2,28	1,34			0,29								0,20						0,16		
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,68	0,28	1,33	5,14		0,05	0,64			0,95	0,52	0,14	0,44	0,21	1,38	0,13	0,70	0,12		0,32	3,10	1,23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	39,19	3,53	1,22	0,98	2,90	0,81	6,46	0,63	0,70	0,59	0,26	1,59	1,31	0,75	1,54	1,41	0,44	2,11	2,21	0,18	5,99	3,58
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	705,34	36,65	41,16	26,85	92,81	15,71	33,54	50,07	15,52	13,61	25,83	22,10	15,38	74,48	28,25	34,83	15,06	15,21	20,13	15,08	33,83	79,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.611,68	35,38	88,08	58,82	9,63	26,89	68,01	277,68	194,73	69,21	724,67	2.228,36	17,84	62,24	14,47	109,01	268,23	24,82	164,58	41,25	104,64	23,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.573,72	0,40	20,31	6,30	9,40	0,20	9,77	219,94	1,99	3,16	714,36	2.119,97		1,21	0,01	88,58	242,96	0,85	105,30	1,52	4,75	23,14
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.037,96	34,99	67,76	52,53	0,23	27,09	58,24	57,74	192,74	66,05	10,31	108,39	17,84	61,03	14,46	20,43	25,27	23,98	59,28	39,73	99,88	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,86								0,59							5,12				3,14		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.233,58	35,39	271,86	24,82	201,33	12,20	31,41	47,54	54,89	35,20	18,33	136,76	15,26	34,08	20,17	68,82	47,29	17,10	16,31	41,43	31,11	72,26
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.182,05	32,02	265,97	24,82	201,33	12,20	29,25	47,54	54,89	8,50	18,33	136,76	15,26	34,08	20,17	68,82	47,29	17,10	16,31	28,03	31,11	72,26
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	51,53	3,37	5,89				2,16			26,70										13,40		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH